

Số: 34/2024/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 04 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024 và thay thế các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long kèm theo Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh và thay thế Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long sửa đổi một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ

và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, Chủ đầu tư các dự án và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ TNMT (kiểm tra);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Website Chính phủ;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh;
- CVP, các Phó CVP. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (kiểm tra);
- Báo Vĩnh Long;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, 44. KTNV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết một số điều, khoản, điểm của Luật Đất đai và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Những nội dung không quy định tại Quy định này được thực hiện theo Luật Đất đai, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 3. Tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở (quy định chi tiết khoản 3 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP)

1. Tỷ lệ quy đổi được bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở bằng 100% giá trị của loại đất thu hồi.

2. Điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở

a) Người sử dụng đất có nhu cầu;

b) Địa phương có điều kiện về quỹ đất, quỹ nhà ở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

c) Người có đất bị thu hồi có đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai năm 2024 và Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

Điều 4. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh đã đầu tư vào đất (quy định chi tiết điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP)

1. Mức bồi thường bằng 100% chi phí đầu tư vào đất còn lại theo thực tế tại thời điểm kiểm kê.

2. Tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định chi phí thực tế đã đầu tư theo công thức được quy định tại khoản 4 Điều 17 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP tổng hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 5. Bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn nhưng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất (quy định chi tiết điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP).

1. Bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220kV

a) Đối với đất ở, đất ở và đất khác trong cùng một thửa thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220kV thì người sử dụng đất được bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất đối với diện tích đất bị ảnh hưởng trong hành lang bảo vệ an toàn. Mức bồi thường bằng 80% đơn giá bồi thường theo giá đất cụ thể của từng loại đất (đất ở, đất khác) cùng vị trí;

b) Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không thì chủ sử dụng đất được bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất đối với diện tích đất trong hành lang bảo vệ an toàn. Mức bồi thường bằng 60% đơn giá bồi thường theo giá đất cụ thể của từng loại đất cùng vị trí;

c) Trường hợp thửa đất đã được Nhà nước bồi thường do hạn chế khả năng sử dụng đất, khi thửa đất đó tiếp tục bị ảnh hưởng bởi công trình, dự án làm hạn chế khả năng sử dụng đất, thì thửa đất đó chỉ được bồi thường bằng mức chênh lệch giữa giá trị bồi thường của dự án mới trừ đi giá trị bồi thường người sử dụng đất đã nhận từ dự án trước đây.

2. Bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất thuộc khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình. Thực hiện việc bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi (quy định chi tiết khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai; khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP)

1. Đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà tại thời điểm thu hồi đất

đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm. Mức bồi thường cụ thể do tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định theo đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

3. Trường hợp có thể di chuyển được thì được hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do di chuyển gây ra, mức hỗ trợ do tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt đảm bảo phù hợp theo chi phí thực tế tại thời điểm di chuyển.

Điều 7. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất
(*quy định chi tiết khoản 2 Điều 104 Luật Đất đai*)

Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản thì được bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt; trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất còn được bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt. Mức bồi thường bằng 100% chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế khi tháo dỡ vận chuyển lắp đặt. Giao tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định trên cơ sở chi phí thiệt hại thực tế hoặc thuê đơn vị tư vấn có chức năng xác định chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt và các chi phí thiệt hại khác, gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 8. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất
(*quy định chi tiết điểm a, d khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP*)

1. Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác là khoản tiền bồi thường tính bằng 100% giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng khác được tính theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

2. Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP bằng 80% giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng được tính theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

Điều 9. Bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ
(*quy định chi tiết Điều 16 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP*)

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ thì người đang thuê nhà không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước và diện tích coi như trái phép, nhưng được bồi thường 100% chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng

cấp. Tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định chi phí thực tế tự cải tạo, sửa chữa đối với từng trường hợp cụ thể, gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 10. Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả (quy định chi tiết khoản 2 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP)

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm bố trí quỹ đất trong các nghĩa trang theo quy hoạch để di dời mồ mả khi thu hồi đất. Mức bồi thường chi phí di dời (bao gồm các chi phí: đào, bốc, di dời, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp để di dời) là 8.000.000 đồng/mộ.

2. Trường hợp tự thu xếp việc di chuyển mồ mả ra khỏi phạm vi thu hồi đất thì bồi thường cụ thể như sau:

a) Mức bồi thường đối với mộ đất: 10.000.000 đồng/mộ;

b) Mức bồi thường đối với mộ đá, không thân (không kim tĩnh): 15.000.000 đồng/mộ;

c) Mức bồi thường đối với mộ xây gạch đá: 20.000.000 đồng/mộ.

3. Trường hợp mồ mả trong phạm vi đất thu hồi phải di dời mà không có người thân thực hiện việc di dời thì tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có mồ mả phải di dời tiến hành các thủ tục di dời mồ mả theo phong tục, tập quán tại địa phương; kinh phí di dời được tính trong kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

4. Trường hợp người sử dụng đất lựa chọn di dời mồ mả bằng hình thức hỏa táng thì được bồi thường chi phí di chuyển đến nơi hỏa táng và chi phí hỏa táng theo hóa đơn, chứng từ. Giao tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào khoảng cách di chuyển và chi phí thực tế tại nơi thực hiện hỏa táng, xác định mức bồi thường theo từng trường hợp cụ thể, gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 11. Hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn (quy định chi tiết khoản 2 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP)

Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn thì hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất được hỗ trợ chi phí tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất.

Mức hỗ trợ phá dỡ, di dời cho chủ sở hữu công trình bằng 50% mức bồi thường giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng khác theo quy định.

Điều 12. Hỗ trợ thuê nhà ở, giao đất ở, bán nhà ở, hỗ trợ bằng tiền để tự lo

chỗ ở đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất (quy định chi tiết khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP)

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ nhà mà không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn cấp huyện nơi có đất thu hồi thì được hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ thuê nhà ở tại nơi tái định cư thời hạn không quá 06 tháng theo giá thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước tại địa phương.

2. Trường hợp địa phương có quỹ đất tái định cư hoặc quỹ nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước thì giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước; đơn giá thu tiền sử dụng đất khi giao đất hoặc giá bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai.

3. Trường hợp tự lo chỗ ở thì được hỗ trợ tiền thuê nhà theo mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (quy định chi tiết khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP)

1. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất. Mức hỗ trợ bằng 15 kg gạo trong một tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ, thời gian hỗ trợ là 3 tháng.

2. Tiền hỗ trợ được chi trả một lần sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trong thời gian là 15 ngày.

Điều 14. Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (quy định tại khoản 6 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP)

1. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp. Hỗ trợ một lần và mức hỗ trợ như sau:

- a) Đối với đất trồng cây hàng năm: 30.000.000 đồng/ha;
- b) Đối với đất trồng cây lâu năm: 50.000.000 đồng/ha;
- c) Đối với đất nuôi trồng thủy sản: 40.000.000 đồng/ha.

2. Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được hỗ trợ ổn định sản xuất bằng tiền với mức quy định như sau:

- a) Nếu thu hồi từ 70% đến 100% diện tích đất: Hỗ trợ 30% một năm thu nhập

sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó;

b) Nếu thu hồi từ 30% đến dưới 70% diện tích đất: Mức hỗ trợ bằng 80% mức hỗ trợ nêu tại điểm a khoản này;

c) Nếu thu hồi dưới 30% diện tích đất: Mức hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ nêu tại điểm a khoản này.

3. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động. Thời gian được tính trợ cấp ngừng việc được tính kể từ ngày tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân bị ngừng sản xuất, kinh doanh, thời gian trợ cấp không quá 06 tháng.

4. Tiền hỗ trợ ổn định sản xuất tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được chi trả một lần cho người bị thu hồi đất sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 15. Hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân (quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP)

1. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 8 Điều 111 Luật Đất đai mà có nhu cầu tự lo chỗ ở, thì ngoài việc được bồi thường về đất bằng tiền còn được hỗ trợ tiền để tự lo chỗ ở. Mức hỗ trợ được tính theo công thức sau:

$$T_{\text{hỗ trợ}} = S_{\text{hỗ trợ}} \times (M_{\text{đtth}} + G_{\text{đất ở}})$$

Trong đó:

$T_{\text{hỗ trợ}}$: Tiền hỗ trợ tái định cư phân tán

$S_{\text{hỗ trợ}}$: Định mức diện tích đất ở được tính hỗ trợ

$M_{\text{đtth}}$: Định mức phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật/m² đất tái định cư

$G_{\text{đất ở}}$: Đơn giá đất ở hỗ trợ

2. Định mức diện tích đất ở được tính hỗ trợ ($S_{\text{hỗ trợ}}$) nêu tại khoản 1 Điều này là diện tích được tính hỗ trợ dựa trên cơ sở diện tích đất ở bị thu hồi, như sau:

a) Đối với trường hợp có đất ở bị thu hồi:

TT	Diện tích đất ở bị thu hồi	Diện tích hỗ trợ
1	Dưới 40m ²	60m ²
2	Từ 40m ² đến dưới 60m ²	70m ²
3	Từ 60m ² đến dưới 80m ²	80m ²
4	Từ 80m ² đến dưới 100m ²	90m ²
5	Từ 100m ² trở lên	100m ²

b) Đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhà ở trên đất của người khác (được chính quyền địa phương xác nhận là nhà xây dựng trước khi thông báo thu hồi đất) hoặc thuê mượn mà không còn chỗ ở khác để di dời, mức diện tích tính hỗ trợ như sau:

TT	Khu vực đất bị thu hồi	Diện tích hỗ trợ
1	Khu vực đô thị (các phường, thị trấn)	45m ²
2	Khu vực nông thôn (các xã)	60m ²

3. Định mức chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật ($M_{đtht}$) nêu tại khoản 1 Điều này là khoản tiền đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên 1 m² đất. Định mức quy định là 850.000đồng/m² (tám trăm năm mươi ngàn đồng cho một mét vuông đất).

4. Đơn giá đất ở ($G_{đất ở}$) áp dụng cho việc tính hỗ trợ nêu tại khoản 1 Điều này là giá đất ở còn lại theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành. Nếu hộ gia đình, cá nhân có đất ở bị thu hồi tại các thị trấn, phường thuộc thị xã, thành phố áp dụng giá đất ở còn lại của đô thị, đối với trường hợp cá nhân có đất ở bị thu hồi tại các xã còn lại thuộc huyện, thị xã áp dụng giá đất ở còn lại của nông thôn.

Điều 16. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất (quy định chi tiết điểm b khoản 4 và khoản 5 Điều 109 Luật Đất đai; khoản 3 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP)

1. Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Mức hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại, cùng vị trí trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 176 Luật Đất đai.

2. Ngoài việc được hỗ trợ bằng tiền, người được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này còn được hưởng chính sách đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

Điều 17. Bố trí tái định cư (quy định chi tiết khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai và quy định chi tiết điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP)

1. Nguyên tắc bố trí tái định cư: Việc bố trí chỗ ở mới (tái định cư) cho người bị thu hồi đất đủ điều kiện vào khu tái định cư được thực hiện theo các nguyên tắc như sau:

a) Người có đất bị thu hồi được bố trí tái định cư tại chỗ, nếu tại khu vực thu hồi đất có dự án tái định cư hoặc có điều kiện bố trí tái định cư;

b) Hộ có diện tích đất bị thu hồi lớn thì được bố trí nhận lô có diện tích lớn, hộ có diện tích đất bị thu hồi nhỏ thì được bố trí nhận lô có diện tích nhỏ;

c) Vị trí đất bị thu hồi cũng là yếu tố để tính ưu tiên vị trí trong khu tái định cư. Ưu tiên vị trí thuận lợi cho người có đất thu hồi đất ở kết hợp với kinh doanh

dịch vụ; người sớm bàn giao mặt bằng; người có đất thu hồi là người có công với cách mạng.

2. Suất tái định cư tối thiểu

a) Suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở trên địa bàn tỉnh được quy định bằng 45m² đối với đất ở đô thị và bằng 60m² đối với đất ở thuộc khu vực nông thôn;

b) Trường hợp suất tái định cư tối thiểu được tính bằng tiền thì giá trị được tính bằng diện tích của suất tái định cư tối thiểu tại điểm a khoản này nhân với giá 1m² đất ở tại nơi bố trí tái định cư.

c) Đối với các dự án bố trí tái định cư bằng nhà ở thì suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở được quy định bằng 45m² đối với khu vực đô thị, 60m² đối với khu vực nông thôn;

d) Người được bố trí đất ở tái định cư mà số tiền được bồi thường về đất nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở quy định tại điểm a khoản này thì được hỗ trợ khoản chênh lệch giữa giá trị suất tái định cư tối thiểu và số tiền được bồi thường về đất.

3. Trên cơ sở diện tích đất thu hồi, diện tích giao đất ở mới tại nơi tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài được quy định như sau:

TT	Diện tích đất ở bị thu hồi	Diện tích được giao trong khu tái định cư	
		Khu tái định cư ở đô thị	Khu tái định cư ở nông thôn
1	Dưới 40 m ²	Lô 60 - 70m ²	Lô 70 - 80m ²
2	Từ 40m ² - dưới 100m ²	Lô 70 - 90m ²	Lô 80 - 90m ²
3	Từ 100m ² - dưới 150m ²	Lô 90 - 120m ²	Lô 90 - 120m ²
4	Từ 150m ² - dưới 200m ²	Lô 90 - 120m ²	Lô 120 - 150m ²
5	Từ 200m ² trở lên	Lô 90 - 120m ²	Lô 150 - 200m ²

4. Trường hợp đất ở bị thu hồi có diện tích lớn hơn hạn mức giao đất tại địa phương thì căn cứ vào quỹ đất trong khu tái định cư của dự án, tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét, đề xuất phương án hỗ trợ lô tái định cư, đảm bảo tính hợp lý tại khu tái định cư và quyền lợi của người bị thu hồi đất, gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

5. Trường hợp hộ được bố trí vào khu tái định cư có nhu cầu nhận lô đất lớn hơn so với diện tích được quy định tại khoản 3 Điều này thì tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào tình hình quỹ đất tại khu tái định cư đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Đối với phần diện tích đất chênh lệch, người sử dụng đất phải nộp tiền bằng giá thành một (01) m² có xây dựng hoàn chỉnh công trình hạ tầng (cả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng) tại nơi bố trí tái định cư.

Điều 18. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ bố trí tái định cư (*quy định chi tiết khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai*)

1. Trường hợp hộ nhận nền tái định cư

a) Hộ có từ 01 đến 04 nhân khẩu: 1.500.000 đồng/tháng/hộ;

b) Hộ có từ 05 nhân khẩu trở lên: từ nhân khẩu thứ 05 trở đi cộng thêm 500.000 đồng/tháng/người, nhưng tối đa không quá 3.000.000 đồng/tháng/hộ;

c) Thời gian hỗ trợ tối đa là 06 tháng tính từ lúc bàn giao mặt bằng đến khi nhận được nền tái định cư và cộng thêm 04 tháng xây dựng nhà ở.

2. Trường hợp hộ tự lo chỗ ở

a) Hộ có từ 01 đến 04 nhân khẩu: 1.500.000 đồng/tháng/hộ;

b) Hộ có từ 05 nhân khẩu trở lên, từ nhân khẩu thứ 05 trở đi cộng thêm 500.000 đồng/tháng/người, nhưng tối đa không quá 3.000.000 đồng/tháng/hộ;

c) Thời gian hỗ trợ là 06 tháng tính từ lúc bàn giao mặt bằng cộng thêm 04 tháng xây dựng nhà ở.

3. Trường hợp thu hồi đất hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển nhà ở trong phạm vi thửa đất thì mức hỗ trợ thực hiện theo khoản 1 Điều này. Thời gian hỗ trợ là 04 tháng.

Điều 19. Hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một thửa đất ở bị thu hồi (*quy định chi tiết khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai*)

1. Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên cùng một thửa đất ở bị thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 thửa đất ở bị thu hồi mà diện tích đất ở được bồi thường không đủ để giao riêng cho từng hộ gia đình thì mỗi hộ sẽ được hỗ trợ giao một lô đất có thu tiền tại khu tái định cư, nhưng tối đa không quá 03 lô/trường hợp.

2. Trường hợp không nhận đất trong khu tái định cư mà tự lo chỗ ở, thì ngoài số tiền bồi thường đất ở theo quy định, mỗi hộ tách riêng sẽ được hỗ trợ tiền tái định cư theo quy định tại Điều 15 của Quy định này với định mức diện tích đất ở được tính hỗ trợ ($S_{\text{hỗ trợ}}$) là $45\text{m}^2/\text{hộ}$ đối với đất ở bị thu hồi thuộc khu vực đô thị và $60\text{m}^2/\text{hộ}$ đối với đất ở bị thu hồi thuộc khu vực nông thôn.

3. Người sử dụng đất được bồi thường theo khoản 1 Điều này phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại khoản 2 Điều 95 và Điều 111 Luật Đất đai.

Điều 20. Cơ chế thưởng đối với người có đất ở bị thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn (*quy định chi tiết khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai 2024*)

1. Trường hợp bàn giao mặt bằng trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ được ghi trong thông báo (giấy nhận tiền) lần 1: 10.000.000 đồng/trường hợp. Trường hợp người có đất bị thu hồi đủ điều kiện được bố trí tái định cư thì ngoài thưởng tiền, còn được ưu tiên lựa chọn vị trí lô đất tái định cư hoặc lô đất được giao có thu tiền sử dụng đất.

2. Trường hợp bàn giao mặt bằng trong thời hạn từ 6 đến 10 ngày kể từ ngày chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ được ghi trong thông báo (giấy nhận tiền) lần 1: 5.000.000 đồng/trường hợp.

Điều 21. Hỗ trợ khác (quy định chi tiết khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai)

Ngoài các quy định hỗ trợ nêu trên, căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác để bảo đảm chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cho từng dự án cụ thể.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân bị thu hồi đất

a) Kê khai đúng, đầy đủ và nộp bản tự khai theo quy định;

b) Tạo điều kiện thuận lợi và phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong công tác điều tra, phúc tra, xác minh số liệu làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

c) Chấp hành đầy đủ và đúng các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất; bàn giao mặt bằng đúng thời gian quy định; trường hợp không thực hiện đúng quy định hoặc có hành vi chống đối, lôi kéo người khác tham gia việc không chấp hành các quy định bồi thường thì bị xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất (Chủ đầu tư dự án)

a) Chủ động phối hợp với tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi trong công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tổ chức việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo đầy đủ, bố trí kịp thời kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí cho tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định;

b) Sau khi được bàn giao đất, tiến hành sử dụng đất đúng mục đích, đầu tư đúng tiến độ theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Quy định này;

b) Tổng hợp, xây dựng kế hoạch triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; chủ trì lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện;

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức họp dân, niêm yết công khai kế hoạch chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các văn bản khác liên quan đến thu hồi đất. Hướng dẫn, giải đáp những ý kiến góp ý, vướng mắc của người bị thu hồi đất và Nhân dân liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

d) Niêm yết công khai và gửi quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt kèm phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt cho người bị thu hồi đất;

đ) Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan xác định lại diện tích đất ở cho các thửa đất bị ảnh hưởng (trường hợp đủ điều kiện nhưng chưa được xác định lại diện tích đất ở theo quy định).

4. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi

a) Chủ trì phối hợp với các đoàn thể tuyên truyền, vận động người bị thu hồi nhà đất chấp hành chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quyết định thu hồi đất của Nhà nước;

b) Phối hợp với tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ, tái định cư: Điều tra, xác minh số liệu làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ; tổ chức họp dân, công bố, niêm yết công khai dự thảo phương án về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và phương án đã phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật;

c) Xác nhận chủ sử dụng đất, tình trạng sử dụng đất của người bị thu hồi đất, mục đích sử dụng đất, loại đất, nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, tài sản trên đất;

d) Phối hợp với công an cùng cấp xác nhận điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng đối với hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi hoặc có nhiều hộ có chung quyền sử dụng đất đối với thửa đất ở bị thu hồi để thực hiện chính sách tại Điều 18 của Quy định này;

đ) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện đúng các quy định trong trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Quy định này;

e) Giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền phát sinh trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các đơn thư về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn cấp xã.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tổ chức thực hiện, tiến độ và kết quả công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn; thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền;

b) Phê duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cơ sở pháp lý, tính chính xác của các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết, dự toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn thuộc thẩm quyền;

c) Ban hành quyết định thu hồi đất;

d) Thực hiện dự án xây dựng khu tái định cư tại địa phương và giao đất tại khu tái định cư theo đúng quy định; Quy hoạch và xây dựng các khu quy hoạch dân cư ngoài các khu tái định cư để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng được bố trí tái định cư theo quy định; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được giao đất theo quy định;

đ) Thu hồi giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi cả thửa đất; chỉ đạo chỉnh lý hồ sơ địa chính và giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi một phần diện tích của thửa đất theo thẩm quyền;

e) Giải quyết các kiến nghị, khiếu nại theo quy định;

g) Xây dựng, thẩm định và phê duyệt giá đất cụ thể để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức giao đất, cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân tại khu tái định cư;

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, hoàn chỉnh các thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận theo quy định đối với tổ chức phải di chuyển đến địa điểm mới do bị thu hồi đất;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện Quy định này; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết chính sách hỗ trợ khác, công tác tái định cư và các nội dung vướng mắc có liên quan về đất đai thuộc trách nhiệm được giao.

7. Sở Tài chính

a) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối và bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương đáp ứng kịp thời nhu cầu kinh phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và nhu cầu xây dựng các khu tái định cư;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc giải quyết các khó

khẩn, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư liên quan đến lĩnh vực tài chính.

8. Sở Xây dựng

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các cơ quan liên quan giải quyết các vướng mắc về chính sách hỗ trợ khác đối với nhà, nhà ở, công trình và các chính sách có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của ngành.

9. Sở Công thương

Phối hợp với các Sở, ngành liên quan giải quyết vướng mắc liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các công trình điện, các dự án thủy điện và các công tác khác có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh thuộc thẩm quyền quản lý.

10. Sở Kế hoạch và Đầu tư (ý kiến của tài nguyên bao quát hơn, nên bảo lưu)

Thẩm định chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong tổng mức đầu tư dự án (thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh) đảm bảo đầy đủ, đúng quy định.

11. Cục Thuế

Xác nhận hoặc chỉ đạo Chi cục Thuế trực thuộc xác nhận mức thu nhập sau thuế của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải ngừng sản xuất kinh doanh do bị thu hồi đất để làm cơ sở tính mức hỗ trợ ổn định sản xuất; Phối hợp các cơ quan liên quan, tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định và thu, nộp các khoản nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

12. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải quyết các vướng mắc về chính sách bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản là cây trồng, hoa màu, vật nuôi.

13. Sở Lao động - Thương binh - Xã hội

a) Hướng dẫn cụ thể về việc xác định chế độ trợ cấp ngừng việc và cách tổ chức chi trả trực tiếp tiền trợ cấp ngừng việc cho người lao động;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện lập và tổ chức thực hiện phương án chuyển đổi nghề tại địa phương để thực hiện chính sách quy định tại khoản 2 Điều 15 của Quy định này.

14. Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với cơ quan, ban ngành có liên quan tổ chức thẩm định và trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tham mưu UBND cấp huyện ban hành Quyết định thu hồi đất.

Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản được viện dẫn áp dụng trong Quy định này có sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ đó.

2. Điều khoản chuyên tiếp

a) Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Quy định này;

b) Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Luật Đất đai 2024, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt; việc xử lý chi trả bồi thường chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm Nhà nước ban hành quyết định thu hồi đất;

c) Trường hợp khác giao Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo và đề xuất phương án xử lý cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị kiến nghị về Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo quy định./.